ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 02 / 3 /2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn áp dụng cho các công việc sau:

1. Thống kê đất đai định kỳ

a) Thống kê đất đai cấp xã.

b) Thống kê đất đai cấp tỉnh.

2. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ

a) Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

b) Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

3. Kiểm kê đất đai chuyên đề

Định mức này được sử dụng để xây dựng bộ đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

2. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

3. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về

điều kiện lao động và quan hệ lao động;

4. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

5. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

6. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

7. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

8. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

9. Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thanh phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Thành phần của định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn gồm các định mức thành phần sau

1. Định mức lao động: Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường kêvà Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ

sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

c) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Đơn vị tính của định mức

Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

1. "Bộ/xã" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

2. "Khoanh/xã" tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. "Thửa/xã" tính cho xã có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

4. Bộ/tỉnh" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

5. "Thửa/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

Điều 6. Các hệ số

Hệ số quy mô diện tích, điều chỉnh khu vực và tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục Quyết định này.

Điều 7. Khoanh đất

Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 8. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Kỹ thuật viên 4	KTV4
Kỹ sư bậc 2	KS2

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ sư bậc 5	KS5
Các xã, phường	Cấp xã
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ
Ủy ban nhân dân	UBND

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 9. Thống kê đất đai cấp xã

1. Định mức lao động

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
A	**B**	**C**	**D**	**1**
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,08
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	1KTV4	1,08
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,08
2	Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai			
2.1.1	Trường hợp xã có CSDL và được khai thác sử dụng tại cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	0,54
2.1.2	Trường hợp xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,08
2.2	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến	Khoanh/xã	1KTV4	4,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
	động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT			
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	2,40
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,24
4	Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	2,16
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,08
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	4,32
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,08

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho xã trung bình (xã khu vực miền núi có diện tích bằng 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Kdtx x Kkv

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;
- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;

- Kdtx hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục của Quyết định này);

- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục của Quyết định này);

(3) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	23,14
2	Ghế văn phòng	Cái	60	23,14
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	23,14
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	7,71
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	7,71
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	7,71
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	7,71
8	Máy tính bấm số	Cái	60	9,26
9	USB 4GB	Cái	12	2,89

Ghi chú:

(1) Đối với xã có cơ sở dữ liệu đất đai được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 2.

(2) Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 3.

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất.	0,173
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định.	0,104
3	Tổng các nội dung công việc còn lại.	0,723

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 3 trên đây tính cho xã trung bình (xã khu vực miền núi có diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 4

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/xã)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,11
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,11
3	Mực photocopy	Hộp	0,32
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,32
5	Cặp 3 dây	Chiếc	4,32
6	Giấy A4	Ram	2,16
7	Giấy A3	Ram	0,22

Ghi chú:

(1) Đối với xã có cơ sở dữ liệu đất đai được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 4.

(2) Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 5.

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất	0,173
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	0,104
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,723

Ghi chú: Mức phân bổ vật liệu của mục 3 Bảng 5 trên đây tính cho xã trung bình (xã khu vực miền núi có diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 6

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cấp xã)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	11,11
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	135,43

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 7

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	13,88
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90

Điều 10. Thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức lao động

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	1,05
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	Thửa/tỉnh	1KS3	13,20
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	10,50
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	3,15

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
3.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp xã. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1KTV6	2,10
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2,10
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2,10
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	3,15
5	Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh			
5.1	Phân tích, đánh giá HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	4,20
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3,15
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	4,20
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	7,35
7	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	2KTV6	1,05

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 8 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2)

tính cho việc thống kê đất đai cấp tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 8 tính cho cấp tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 330 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 330 thửa). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 330 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 9

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	70,95
2	Ghế văn phòng	Cái	60	70,95
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	70,95
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	23,65
5	Lưu điện	Cái	60	70,95
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,55
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	23,65
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	17,74
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	70,95
11	Máy tính bấm số	Cái	60	7,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	23,65
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	7,10

Ghi chú:

- Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 10.

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	0,186
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,814

Ghi chú:

Định mức tại điểm 1, 2 Bảng 10 tính cho cấp tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 330 thửa khi tính mức cho một thửa đất chia cho 330 thửa. Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 330 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,53
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,53
3	Mực photocopy	Hộp	0,84
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,30
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,90
6	Giấy A4	Ram	3,15
7	Giấy A3	Ram	0,21

Ghi chú:

- Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	0,186
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,814

Ghi chú:

Định mức tại điểm 1, 2 Bảng 12 tính cho cấp tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 330 thửa khi tính mức cho một thửa đất chia cho 330 thửa. Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 330 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 13

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	143,79
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	579,22

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	70,95
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	17,74
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 11. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,16
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	1KTV4	2,16
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất	Bộ/xã	1KTV4	2,16

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
	đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến			
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,08
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,08
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1,08
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê			
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV6	7,76
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	0,54
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	1,08
4.2.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	15,00 15,00
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	15,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			
4.3.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các	khoanh/xã	1KS3	7,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
	khoanh đất			
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	1KTV6	5,40
4.3.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KS3	8,64
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	2,16
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,48
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1 KTV6	3,24
6.2	HTSDĐ theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1 KTV6	3,24
6.3	HTSDĐ theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1 KTV6	3,24
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá HTSDĐ của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước, đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử	Bộ/xã	1 KTV6	3,24

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
	dụng đất.			
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá HTSDĐ	Bộ/xã	1 KTV6	4,32
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,48
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,24

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 15 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã khu vực miền núi có diện tích bằng 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục của Quyết định này);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục của Quyết định này).

(2) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 15 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.2.2, 4.2.3 Bảng 15 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 15 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 15 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng

khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 15 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	**Định mức** (theo tỷ lệ bản đồ) *Công nhóm/ĐVT*		
				1/5000	**1/10000**	**1/25000**
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8,00	10,00	12,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ HTSDĐ cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	5,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 16 nêu trên tính cho xã tương ứng với quy mô diện tích: tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 500 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 3.000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ HTSDĐ và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_x = M_{tbx} \times K_{tix}$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{tix} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục của Quyết định này).

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	160,44
2	Ghế văn phòng	Cái	60	160,44
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	160,44
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
5	Lưu điện	Cái	60	80,22
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,11
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,11
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	160,44
9	Máy tính bấm số	Cái	60	16,04
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	80,22
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12	80,22
15	Tất	Đôi	6	80,22
16	Mũ cứng	Cái	12	80,22
17	Quần áo mưa	Bộ	6	80,22
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	80,22
19	USB (4 GB)	Cái	12	16,04

Ghi chú:

- Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 18.

Bảng 18

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,037
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,187
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp	0,187
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.	0,047
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,542

Ghi chú:

(1) Định mức tại điểm 1 Bảng 18 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ

hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 18 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 2 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 3 Bảng 18 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 3 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(4) Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 18 trên đây tính cho xã trung bình (xã khu vực miền núi có diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*		
				1/5.000	**1/10.000**	**1/25.000**
1	Bàn làm việc	Cái	60	21,00	24,00	26,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	21,00	24,00	26,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	21,00	24,00	26,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,25	6,00	6,25
5	Lưu điện	Cái	60	21,00	24,00	26,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,25	6,00	6,25
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,25	6,00	6,25
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	5,25	6,00	6,25
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	5,25	6,00	6,25
12	USB (4 GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50

Ghi chú: Định mức dụng cụ trên tính cho xã tương ứng với quy mô diện tích: tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 500 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 3.000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ HTSDĐ"

của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktix) quy định tại Bảng c Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Băng dính to	Cuộn	2,16
2	Bút dạ màu	Bộ	1,08
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,32
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,21
5	Mực photocopy	Hộp	0,24
6	Sổ ghi chép	Quyển	2,16
7	Cặp 3 dây	Chiếc	5,40
8	Giấy A4	Ram	1,08
9	Giấy A3	Ram	0,54
10	Mực in Plotter	Hộp	0,03
11	Giấy in A0	Tờ	3,24

Ghi chú:

- Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 21.

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,037
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,187
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp	0,187
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.	0,047
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,542

Ghi chú:

(1) Định mức tại điểm 1 Bảng 21 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 21 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 2 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 3 Bảng 21 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 3 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(4) Mức phân bổ vật liệu của mục 5 Bảng 21 trên đây tính cho xã trung bình (xã khu vực miền núi có diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Định mức** *(Tính cho 1 xã)*		
			1/5.000	**1/10.000**	**1/25.000**
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức vật liệu trên tính cho xã tương ứng với quy mô diện tích: tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 500 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 3.000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ HTSDĐ" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktix) quy định tại Bảng c Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 23

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cấp xã)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	96,26
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.347,34

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 24

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cấp xã)*		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	7,56	8,64	9,00
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	201,20	224,00	234,80

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 25

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	160,44
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	40,11
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/xã)*		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21,00	24,00	26,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,25	6,00	6,25
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50

Điều 12. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 27

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm /ĐVT)*
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh; Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	5,20
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	2KS2	3,12
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	5,20
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	3,12
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ HTSDĐ ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/tỉnh	1KS3	7,28
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước	Thửa/tỉnh	1KS3	12,48

	ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai			
3	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	31,20
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	2,08
4	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);	Bộ/tỉnh	2KS3	10,40
4.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	5,20
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ			
4.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. HTSDĐ theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). HTSDĐ theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/tỉnh	2KS3	10,40
4.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá HTSDĐ của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/tỉnh	2KS3	15,60
4.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	6,24
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	10,40
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	2,08

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 27 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 2 tính cho việc kiểm kê đất đai tỉnh Lạng Sơn.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 27 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 330 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 330 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 330 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 28

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
1	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh từ bản đồ HTSDĐ cấp xã			
1.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ HTSDĐ cấp xã	Bộ/tỉnh	1KS4	12,98
1.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	2KS5	59,00
1.3	Biên tập và trình bày bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS5	16,52
2	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 28 tính cho tỉnh Lạng Sơn lập bản đồ HTSDĐ ở tỷ lệ 1/100.000.

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	227,76
2	Ghế văn phòng	Cái	60	227,76
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	227,76
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	56,94
5	Lưu điện	Cái	60	78,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,78
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,78
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	56,94
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	56,94
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	227,76
11	Máy tính bấm số	Cái	60	22,78
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	113,88
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,55

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 30.

Bảng 30

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	0,0548
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,9452

Ghi chú: Định mức tại điểm 1 Bảng 30 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 330 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức tại điểm 2 chia cho 330 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 330 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 31

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	157,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	157,50
3	Giá để tài liệu	Cái	60	157,50

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Định mức
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	39,38
5	Lưu điện	Cái	60	157,50
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	7,88
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	7,88
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	39,38
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	39,38
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	157,50
11	Máy tính bấm số	Cái	60	15,75
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	15,75
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	15,75
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	78,75
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	31,50

Ghi chú: Định mức dụng cụ trên tính cho việc lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh Lạng Sơn với tỷ lệ 1/100.000.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 32

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 33.

Bảng 33

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ	0,0548

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,9452

Ghi chú: Định mức tại điểm 1 Bảng 33 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 330 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức tại điểm 2 chia cho 330 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 330 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 34

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Ghi chú: Định mức vật liệu trên tính cho việc lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh Lạng Sơn với tỷ lệ 1/100.000.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 35

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	774,38
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1778,98

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 36

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	315,00
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.220,20

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	227,76
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	56,94
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 38

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy vi tính	Cái	0,40	157,50
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	39,38
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00

Ghi chú: Định mức thiết bị trên tính cho việc lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh Lạng Sơn với tỷ lệ 1/100.000.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 13. Kiểm kê đất đai chuyên đề

1. Nội dung công việc

Kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 15 Mục 3 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ. Căn cứ quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kiểm kê đất đai chuyên đề, đơn vị được giao thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề có trách nhiệm xây dựng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu, kế hoạch, trình tự thực hiện và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề. Trình tự các bước thực hiện như sau:

a) Công việc thực hiện tại cấp xã

(i) Công tác chuẩn bị:

Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề, thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan.

Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian.

Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề.

(ii) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

(iii) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

(iv) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề theo loại đất; diện tích đất.

Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất.

Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất.

(v) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ.

Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.

Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số

Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ).

Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ.

(vi) Tổng hợp diện tích các đơn vị, cá nhân đang quản lý, sử dụng đất vào các Biểu mẫu.

(vii) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

(viii) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề.

(ix) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

b) Công việc thực hiện tại cấp tỉnh

UBND cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với UBND cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất

khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề trên bản đồ kiểm kê đất đai.

(i) Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề vào các Biểu mẫu.

(ii) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề theo phân cấp.

(iii) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề trên địa bàn cấp tỉnh.

(iv) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

2. Định mức lao động

Bảng 39

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
I	**CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ**			
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề, thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	1KTV4	2,00
2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00
4	Đối soát ngoài thực địa về ranh			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	giới các khoanh đất khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề theo loại đất; diện tích đất			
4.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh đất	Nhóm 2(1KTV6+ 1KS3)	0,10 0,10
4.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh đất	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	0,10
5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.			
5.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh đất	1KS3	0,10
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5,00
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2,00
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8,00
6	Tổng hợp diện tích các đơn vị, cá nhân đang quản lý, sử dụng đất vào các Biểu mẫu	Bộ/xã	Nhóm 2(1KTV4 +1KS3)	6,00
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	Nhóm 2(1KTV4 +1KS3)	3,00
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm	6,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề		2(1KTV4 +1KS3)	
9	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,00
II	**CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**			
1	Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các khu vực thực hiện KKĐĐ chuyên đề vào các Biểu mẫu	Bộ/tỉnh	2KS3	12,00
2	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề theo phân cấp	Bộ/tỉnh	2KS3	4,00
3	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
4	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục I, Bảng 39 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4; 5.1) tính cho xã phải kiểm kê chuyên đề.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Mục I Bảng 39;

(3) Định mức tại điểm 4, Mục I Bảng 39 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại 4 và 5.1 Mục I Bảng 39 tính cho 01 khoanh đất. Xã có số lượng khoanh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại Mục II Bảng 39 nêu trên tính cho tỉnh Lạng Sơn khi thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề trên địa bàn tỉnh.

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 40

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị	Thời	Định mức

		tính	hạn *(tháng)*	*(Ca/ bộ xã)*	*(Ca/bộ tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	98,80	44,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	98,80	44,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	24,70	11,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	98,80	44,00
5	Lưu điện	Cái	60	98,80	44,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	24,70	11,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	24,70	11,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,70	11,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	49,40	22,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	98,80	44,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,94	2,20
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	98,80	44,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	19,76	8,80

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 41.

Bảng 41

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	0,3036
2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	0,3036
3	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,0759
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,3168

Ghi chú:

(1). Mức tại mục 1, 2 Bảng 41 tính cho 150 khoanh đất, xã có số lượng khoanh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(2). Mức tại mục 3 Bảng 41 tính cho 75 khoanh đất, xã có số lượng khoanh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Mức tại mục 4 Bảng 41 tính các công việc còn lại trên địa bàn xã.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 42

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Định mức

		tính	*(Tính cho 1 bộ xã)*	*(Tính cho 1 bộ tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,15
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,28
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,16
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	3,40
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	14,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	4,20
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,50

Ghi chú: Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 43.

Bảng 43

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	0,3036
2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	0,3036
3	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,0759
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,3168

Ghi chú:

(1). Mức tại mục 1, 2 Bảng 43 tính cho 150 khoanh đất, xã có số lượng khoanh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(2). Mức tại mục 3 Bảng 43 tính cho 75 khoanh đất, xã có số lượng khoanh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Mức tại mục 4 Bảng 43 tính các công việc còn lại trên địa bàn xã.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 44

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			(Tính cho 1 bộ xã)	*(Tính cho 1 bộ tỉnh)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	770,64	343,20
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.330,51	592,53

6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 45

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	Công	Định mức

		tính	**suất** *(kw/h)*	*(Ca/bộ xã)*	*(Ca/bộ tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	3,29	1,47
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	3,29	1,47
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	98,80	44,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	49,4	22,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	9,88	4,40
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	6,59	2,93

PHỤ LỤC
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (Kdtx)	Công thức tính
1	2.000 - 5.000	0,91 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,91+((1,0-0,91)/(5000-2000)) x (diện tích của xã cần tính -2000)
2	>5.000 - 10.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(10000-5000)) x (diện tích của xã cần tính -5000)
3	>10.000 - 20.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11+((1,2-1,11)/(20000-10000)) x (diện tích của xã cần tính-10000)
4	>20.000 - 50.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21+((1,3-1,21)/(50.000-20000)) x (diện tích của xã cần tính -20000)

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	1,00
2	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
3	Các phường thuộc tỉnh	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tix}	Công thức tính
1	1/5.000	>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(3.000-2.000)) x (diện tích của xã cần tính -2.000)
2	1/10.000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(5.000-3.000)) x (diện tích của xã cần tính -3.000)
		>5.000 - 12.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(12.000- 5.000)) x (diện tích của xã cần tính - 5.000)
3	1/25.000	>12.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(50.000- 12.000)) x (diện tích của xã cần tính - 12.000)
		> 50.000 - 150.000	1,26- 1,35	K_{tix} của xã cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(150.000- 50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)